TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST
Ngày 31/5/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lương Thanh Văn
2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huyền -Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khaivụ án thụ lý số: 14/2019/ TLST-DS ngày 04/01/2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 13 ngày 21/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn D, sinh năm 1960. Vắng mặt.

(Ông D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2018).

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L) trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và là người cùng xã, gần làng nhau nên vợ chồng bà có cho chị Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 783.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi ba triệu đồng). Cụ thể là:

- Ngày 11/6/2014 âm lịch chị T vay số tiền 238.000.000 đồng
- Ngày 19/6/2014 âm lịch chị T vay số tiền 40.000.000 đồng
- Ngày 23/7/2014 âm lịch chị T vay số tiền 35.000.000 đồng.
- Ngày 27/8/2014 âm lịch chị T vay số tiền 55.000.000 đồng
- Ngày 04/9/2014 âm lịch chị T vay số tiền 215.000.000 đồng
- Ngày 12/9/2014 âm lịch chị T vay số tiền 26.000.000 đồng
- Ngày 13/9/2014 âm lịch chị T vay số tiền 3.000.000 đồng
- Ngày 22/9/2014 âm lịch chị T vay số tiền 125.000.000 đồng
- Ngày 24/9/2014 âm lịch chị T vay số tiền 46.000.000 đồng

Tất cả các giấy vay tiền lãi suất đều thỏa thuận và không hẹn thời hạn trả nợ. Sau khi vay hàng tháng chị T vẫn trả lãi cho bà đầy đủ theo thỏa thuận. Đến cuối năm 2015 âm lịch thì chị T bắt đầu trả lãi không đầy đủ và đúng hẹn. Từ đầu từ năm 2016 chị T không trả lãi và gốc cho bà theo thỏa thuận nữa mặc dù bà đã đòi rất nhiều lần. Khi chị T vay tiền thì anh Đỗ Văn C là chồng không hay biết nhưng chị T nói là vay để buôn bán thuốc (anh C làm ở trạm y tế xã Q) nên bà cho rằng anh C có được sử dụng khoản tiền mà chị T vay của vợ chồng bà. Bà L khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn C phải trả gia đình bà số tiền gốc mà chị T đã vay là 783.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi ba triệu đồng) và lãi suất từ ngày 01/01/2016 âm lịch đến khi giải quyết vụ án xong.

Tại phiên tòa bà L vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại bản tự khai và các biên bản làm việc với Tòa án.

Bị đơn (Chị Nguyễn Thị T) trình bày: Chị T và bà Nguyễn Thị L là người cùng làng nên khi thấy chị cần vốn làm ăn thì bà L đã đặt vấn đề cho chị vay tiền, chị không phải là người đặt vấn đề vay tiền của bà L. Cụ thể chị đã vay bà L hai lần tiền:

- Khoảng tháng 12/2013 chị vay của bà L 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng).
- Khoảng tháng 3/2014 chị vay của bà L 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng).

Khi vay tiền của bà L thì chị có viết giấy viết tay vào sổ của bà L, do bà L giữ, không ghi lãi suất và không ghi thời hạn vay. Các lần vay tiền bà L tính với chị lãi suất 4.000 đồng/1 triệu/ngày. Chị đã trả lãi cho hai khoản vay trên được khoảng 01 tháng thì do số tiền quá lớn nên không trả được nữa. Do chị không trả được nên cứ 10 ngày hoặc 20 ngày hoặc 30 ngày bà L lại yêu cầu chị viết vào sổ nội dung vay tiền số tiền lãi chưa trả được. Đến tháng 9/2014 âm lịch thì chị không viết thêm và trả thêm cho bà L khoản tiền nào nữa.

Chị T xác định chỉ nợ bà L tổng số tiền gốc là 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng). Khoảng năm 2016-2017 khi chị mở quán bán hàng ăn sáng gần UBND xã N thì ông D bà L có đến ăn sáng nhiều lần nhưng không trả tiền, nay chị yêu cầu số tiền ăn sáng đó có được tính trừ vào khoản vay hay không. Việc bà L tính lãi 4.000đồng/triệu/ngày và ăn sáng trừ nợ chị T không có bằng chứng gì chứng minh. Chị T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong 09 giấy có nội dung vay tiền là chữ viết, chữ ký của chị T. Việc vay nợ giữa chị và bà L anh C chồng chị không biết và không được sử dụng số tiền trên nên không phải có nghĩa

vụ trả nợ cùng chị. Nay bà L yêu cầu chị T và anh C trả 783.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh chị không đồng ý. Chị chỉ đồng ý một mình chị trả nợ cho bà L số tiền gốc là 192.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa chị T thừa nhận nợ bà L, ông D số tiền 783.000.000đồng theo các biên nhận chị T viết và ký nhận là đúng, chị T nhất trí một mình đứng ra trả bà L và ông D và không chấp nhận trả lãi suất. Anh C chồng chị không liên quan đến khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn D trình bày: Ông đã ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Nguyễn Thị T. Ông hoàn toàn nhất trí với mọi ý kiến của bà L yêu cầu chị T và anh C phải trả vợ chồng ông số tiền gốc 783.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/01/2016 âm lịch đến khi giải quyết vụ án xong.

Anh Đỗ Văn C trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị T. Việc vay nợ giữa chị T và vợ chồng ông D bà L anh không hay biết và cũng không được sử dụng số tiền đó nên anh không có trách nhiệm gì trong việc vay nợ này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX xử áp dụng các điều 471,474,476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 200; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 271, 273, Điều 227-Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 783.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2016 âm lịch
- Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T có địa chỉ tại thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định của pháp luật.

[3] Nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà Nguyễn Thị L có cho chị Nguyễn Thị T vay tiền. Bà L xuất trình 09 giấy có nội dung vay tiền và chị T xác nhận đó là chữ viết, chữ ký của chị T. Tổng số tiền nợ gốc bà L và ông D yêu cầu chị T và anh C phải

trả là 783.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị T thừa nhận toàn bộ chữ ký, chữ viết trong biên nhận là của chị T, anh C chồng chị T không biết việc chị vay của bà L và anh C cũng không được sử dụng số tiền chị T vay bà L. Chị T tự chịu trách nhiệm một mình trả bà L, ông D số tiền trên. Tại phiên tòa anh C trình bày anh không biết việc chị T vay tiền của bà L, việc vay tiền là cá nhân chị T đứng ra vay sử dụng riêng nên anh không chấp nhận trả cùng chị T. Xét yêu cầu của bà L và ông D buộc chị T và anh C phải cùng có trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ, chị T và anh C không thừa nhận nợ chung của vợ chồng đều trình bày số nợ này là nợ riêng của chị T, khi vay chỉ một mình chị T ký nợ với vợ chồng bà L, hơn nữa bà L cũng trình bày khi bà đòi tiền chị T có nói với bà phải giữ kín không nói cho anh C chồng chị T biết vì sợ vợ chồng bỏ nhau. Do đó không có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng chị T mà xác định số nợ này là nợ riêng của chị T và cần buộc chị T phải trả ông D và bà L số tiền nợ gốc 783.000.000đồng là có căn cứ.

Về lãi suất: bà L, ông D yêu cầu chị T phải trả lãi từ 01/01/2016 (âm lịch) cho đến nay. Xét yêu cầu tính lãi suất của bà L và ông D là có căn cứ, trong giấy biên nhận vay tiền các bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng bà L và chị T đều xác nhận thời gian đầu chị T có trả lãi cho bà L nhưng không trình bày rõ lãi suất là bao nhiêu. Nay cần áp dụng lãi suất theo quy định tại Điều 476 – BLDS năm 2005 và áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn trả nợ. Từ ngày 01/01/2016 (âm lịch) đến nay là 39 tháng 27 ngày.

783.000.000đồng x 0,75% x 39 tháng 27 ngày = 234.312.750đồng tiền lãi suất.

Như vậy, số tiền cần buộc chị T phải có nghĩa vụ trả bà L và ông D là: Tiền gốc 783.000.000đ + 234.312.750đ tiền lãi = 1.017.312.750đồng.

Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

(1) Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Các Điều 471, 474, 476, 477 – Bộ luật dân sự 2005, Điều 357- Bộ luật dân sự năm 2015.

(2) Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273, khoản 1 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Buộc chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D số tiền gốc 783.000.000đồng và tiền lãi suất là 234.312.750đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 1.017.312.750đồng. (*Một tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm mười hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này đợc thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

(3) Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 42.519.382đồng (*Bốn mươi hai triệu năm trăm mười chín ngàn ba trăm tám mươi hai đồng*) tiền án phí DSST.

(4) Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện Việt Yên;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Vũ Văn Hợp